

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.634.124	16.985.444	6.351.320	159,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.130.600	3.931.000	-199.600	95,2%
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.779.500	2.508.653	-270.847	90,3%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.351.100	1.422.347	71.247	105,3%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	8.453.028	1.949.504	130,0%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.162.191		100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	4.290.837	1.949.504	183,3%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		171.690	171.690	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.429.726	4.429.726	
B	TỔNG CHI NSDP	10.702.624	16.719.621	6.016.997	156,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.361.291	8.263.162	-98.129	98,8%
1	Chi đầu tư phát triển	1.027.220	1.442.000	414.780	140,4%
2	Chi thường xuyên	5.777.927	6.452.000	674.073	111,7%
3	Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	10.706	8.606	509,8%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	165.856		-165.856	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi từ nguồn tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	333.799	-984.889	25,3%
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (Ủy thác qua ngân hàng CSXH)		15.000		
9	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	8.657	-59.843	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.341.333	4.290.837	1.949.504	183,3%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	832.473	-521.485	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	3.458.364	2.470.989	350,3%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.986.753	3.986.753	
IV	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên		178.868	178.868	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	68.500	8.657	-59.843	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.100	8.657	-68.443	
I	Vay để bù đắp bội chi	68.500	8.657	-59.843	
II	Vay để trả nợ gốc	8.600		-8.600	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.600.000	4.130.600	4.425.000	3.931.000	96,2%	95,2%
I	Thu nội địa	4.305.000	4.130.600	4.109.000	3.931.000	95,4%	95,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	788.000	788.000	788.670	788.670	100,1%	100,1%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	343.000	343.000	317.689	317.689	92,6%	92,6%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	27.331	27.331	136,7%	136,7%
1.3	Thuế tài nguyên	425.000	425.000	443.650	443.650	104,4%	104,4%
+	Thuế tài nguyên nước	424.500	424.500	441.000	441.000	103,9%	103,9%
+	Thuế tài nguyên khác	500	500	2.650	2.650	530,0%	530,0%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	50.000	50.000	50.230	50.230	100,5%	100,5%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	25.620	25.620	85,4%	85,4%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.500	19.500	24.250	24.250	124,4%	124,4%
2.3	Thuế tài nguyên	500	500	360	360	72,0%	72,0%
-	Thuế tài nguyên rừng	160	160	110	110	68,8%	68,8%
-	Thuế tài nguyên khác	340	340	250	250	73,5%	73,5%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	6.000	6.000	600,0%	600,0%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	500	500	1.000	1.000	200,0%	200,0%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	5.000	5.000	1000,0%	1000,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000	1.100.000	1.100.000	110,0%	110,0%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	674.000	674.000	767.250	767.250	113,8%	113,8%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000	46.240	46.240	100,5%	100,5%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3.000	3.000	5.050	5.050	168,3%	168,3%
4.4	Thuế tài nguyên	277.000	277.000	281.460	281.460	101,6%	101,6%
-	Thuế tài nguyên nước	248.160	248.160	259.000	259.000	104,4%	104,4%
-	Thuế tài nguyên khác	28.840	28.840	22.460	22.460	77,9%	77,9%
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000	115.200	115.200	100,2%	100,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	166.000	99.600	152.000	87.717	91,6%	88,1%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	66.400		64.283		96,8%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	99.600	99.600	87.717	87.717	88,1%	88,1%
7	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000	85.600	85.600	85,6%	85,6%
8	Thu phí, lệ phí	58.000	48.000	67.100	54.138	115,7%	112,8%
8.1	Phí và lệ phí trung ương	10.000		12.962		129,6%	
8.2	Phí và lệ phí địa phương	48.000	48.000	54.138	54.138	112,8%	112,8%
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	8.000	8.000	11.570	11.570	144,6%	144,6%
-	Lệ phí môn bài	8.129	8.129	8.933	8.933	109,9%	109,9%
-	Phí, lệ phí khác	31.871	31.871	33.635	33.635	105,5%	105,5%
	Trong đó: + Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	12.500	12.500	22.000	22.000	176,0%	176,0%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	3.600	3.600	3.660	3.660	101,7%	101,7%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			800	800		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.400	3.400	3.800	3.800	111,8%	111,8%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	25.000	25.000	26.000	26.000	104,0%	104,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	400.000	400.000	100,0%	100,0%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.700	1.700	2.500	2.500	147,1%	147,1%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80.000	80.000	117.000	117.000	146,3%	146,3%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	37.000	108.400	50.300	108,4%	135,9%
16	Thu khác ngân sách	67.000	32.000	73.000	30.345	109,0%	94,8%
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	300	300	700	700	233,3%	233,3%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	4.000	4.000	12.000	12.000	300,0%	300,0%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.345.600	1.345.600	1.000.000	1.000.000	74,3%	74,3%
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	295.000		316.000		107,1%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	288.000		309.000		107,3%	
2	Thuế xuất khẩu	6.000		6.000		100,0%	
3	Thuế nhập khẩu	500		300		60,0%	
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thu khác	500		700		140,0%	
III	Thu huy động đóng góp						

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.702.624	16.719.621	6.016.997	156%
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	8.361.291	8.263.162	-98.129	99%
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.292.791	8.254.505	-38.286	100%
I	Chi đầu tư phát triển	1.027.220	1.442.000	414.780	140%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.027.220	1.442.000	414.780	140%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	400.000	400.000		100%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	80.000	117.000	37.000	146%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.777.927	6.452.000	674.073	112%
	Trong đó:				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.653.298	2.900.000	246.702	109%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	17.641	11.704	-5.937	66%
III	Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	10.706	8.606	510%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	165.856		-165.856	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	333.799	-984.889	25%
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (Ủy thác qua ngân hàng CSXH)		15.000		
A.2	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP	68.500	8.657	-59.843	13%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.341.333	4.290.837	1.949.505	183%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	832.473	-521.485	
1	Chương trình MTQG NTM	160.530	125.275	-35.255	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	325.739	195.995	-129.744	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
3	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	867.689	511.203	-356.486	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	3.458.364	2.470.989	350%
II.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	3.087.727	2.264.507	375%
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	164.155	370.637	206.482	226%
1	Vốn ngoài nước (1)				
2	Vốn trong nước	164.155	370.637	206.482	226%
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187	3.187		100%
a	Khối tỉnh	2.103	2.103		100%
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.051	1.051		100%
-	Thanh tra giao thông	526	526		100%
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	40	40		100%
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh	40	40		100%
-	Báo Kon Tum	45	45		100%
-	Tinh đoàn thanh niên	100	100		100%
-	Đài phát thanh Truyền hình	55	55		100%
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50		100%
-	Sở Tư pháp	32	32		100%
-	Sở Thông tin Truyền thông	32	32		100%
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	32	32		100%
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	35	35		100%
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum	25	25		100%
b	Khối huyện	1.084	1.084		100%
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	50.909	50.909		100%
-	Sửa chữa các tuyến đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp	50.909	50.909		100%
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673</i>	<i>17.000</i>	<i>17.000</i>		100%
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đăk Ang đến xã Đăk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang (Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>	<i>33.909</i>	<i>33.909</i>		100%
2.3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	259	259		100%
2.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000	1.000		100%
-	Sở Khoa học và Công nghệ	300	300		100%
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	400		
-	Sở Công Thương	300	300		
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995	23.995		
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	400	400		
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	5.186	5.186		
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	2.560	2.560		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	449	449		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô	384	384		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.393	5.393		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	1.102	1.102		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.254	3.254		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.237	4.237		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	25	25		
-	UBND huyện Kon Plông	168	168		
-	Chi cục Kiểm lâm	737	737		
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình	100	100		
2.9	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481	48.481		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	175	175		
-	Khôi huyện	48.306	48.306		
2.10	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	36.324	36.324		
a	Khôi tỉnh	26.671	26.671		
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	7.558	7.558		
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>	2.830	2.830		
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>	4.634	4.634		
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>	94	94		
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	131	131		
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>	131	131		
-	BHXH tỉnh	18.982	18.982		
+	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	4.591	4.591		
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>	3.645	3.645		
+	BHYT người hiến tạng	3	3		
+	BHYT HSSV	3.516	3.516		
+	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	7.227	7.227		
b	Khôi huyện	9.653	9.653		
8	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo QĐ 72-QĐ/TW		46.228	46.228	
9	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở		130.000	130.000	
10	Các nhiệm vụ khác		30.254	30.254	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.986.753	3.986.753	
D	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		178.868	178.868	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.634.124	16.985.444	12.334.525	-4.650.919	73%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.130.600	3.931.000	4.443.500	512.500	113%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.779.500	2.508.653	3.120.200	611.547	124%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.351.100	1.422.347	1.323.300	-99.047	93%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	8.453.028	7.890.327	-562.701	93%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.162.191	5.383.426	1.221.235	129%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	4.290.837	2.506.901	-1.783.936	58%
III	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ			698		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
V	Thu kết dư		171.690		-171.690	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.429.726		-4.429.726	
B	TỔNG CHI NSDP	10.702.624	16.719.621	12.341.925	1.639.301	115%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.361.291	8.263.162	9.835.024	1.473.733	118%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.027.220	1.442.000	1.024.690	-2.530	100%
2	Chi thường xuyên	5.777.927	6.452.000	6.981.357	1.203.430	121%
3	Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.100	10.706	2.300	200	110%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	165.856		196.552	30.696	119%
	<i>Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao</i>	<i>26.940</i>		<i>34.280</i>	<i>7.340</i>	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	333.799	1.621.725	303.037	123%
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>131.571</i>		<i>139.747</i>		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	130.593		155.213		
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	22.553		22.122		
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương			10.000		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	1.033.971		1.294.642		
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (Ủy thác qua ngân hàng CSXH)		15.000			
9	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	8.657	7.400	-61.100	11%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.341.333	4.290.837	2.506.901	165.568	107%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	832.473	1.209.124	-144.834	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	3.458.364	1.297.777	310.402	131%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	3.087.727	824.064	844	100%
2.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	164.155	370.637	473.713	309.558	289%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.986.753			
IV	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên		178.868			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	68.500	8.657	7.400	-61.100	11%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	77.100	8.657	17.100	-60.000	198%
I	Vay để bù đắp bội chi	68.500	8.657	7.400	-61.100	85%
II	Vay để trả nợ gốc	8.600		9.700	9.700	

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	4.425.000	3.931.000	5.000.000	4.443.500	113,0%	113,0%
I	Thu nội địa	4.109.000	3.931.000	4.680.000	4.443.500	113,9%	113,0%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	788.670	788.670	650.000	650.000	82,4%	82,4%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	317.689	317.689	170.800	170.800	53,8%	53,8%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.331	27.331	20.000	20.000	73,2%	73,2%
1.3	Thuế tài nguyên	443.650	443.650	459.200	459.200	103,5%	103,5%
-	Thuế tài nguyên nước	441.000	441.000	459.000	459.000	104,1%	104,1%
-	Thuế tài nguyên khác	2.650	2.650	200	200	7,5%	7,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50.230	50.230	51.000	51.000	101,5%	101,5%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	25.620	25.620	28.040	28.040	109,4%	109,4%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.250	24.250	22.460	22.460	92,6%	92,6%
2.3	Thuế tài nguyên	360	360	500	500	138,9%	138,9%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	6.000	6.000	1.000	1.000	16,7%	16,7%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.000	1.000	500	500	50,0%	50,0%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	500	500	10,0%	10,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.100.000	1.100.000	1.075.000	1.075.000	97,7%	97,7%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	767.250	767.250	733.000	733.000	95,5%	95,5%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.240	46.240	50.000	50.000	108,1%	108,1%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	5.050	5.050	4.000	4.000	79,2%	79,2%
4.4	Thuế tài nguyên	281.460	281.460	288.000	288.000	102,3%	102,3%
-	Thuế tài nguyên nước	259.000	259.000	260.000	260.000	100,4%	100,4%
-	Thuế tài nguyên khác	22.460	22.460	28.000	28.000	124,7%	124,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.200	115.200	105.000	105.000	91,1%	91,1%
6	Thuế bảo vệ môi trường	152.000	87.717	315.000	189.000	207,2%	215,5%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	64.283		189.000	189.000	294,0%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	87.717	87.717	126.000		143,6%	
7	Lệ phí trước bạ	85.600	85.600	87.000	87.000	101,6%	101,6%
8	Thu phí, lệ phí	67.100	54.138	66.579	55.579	99,2%	102,7%
8.1	Phí và lệ phí trung ương	12.962		11.000		84,9%	
8.2	Phí và lệ phí địa phương	54.138	54.138	55.579	55.579	102,7%	102,7%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	800	800				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.800	3.800	4.400	4.400	115,8%	115,8%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.000	26.000	28.000	28.000	107,7%	107,7%
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	390.000	390.000	97,5%	97,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.500	2.500	2.800	2.800	112,0%	112,0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	117.000	117.000	82.000	82.000	70,1%	70,1%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	108.400	50.300	95.000	35.500	87,6%	70,6%
16	Thu khác ngân sách	73.000	30.345	68.400	28.400	93,7%	93,6%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	12.000	12.000	4.000	4.000	33,3%	33,3%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	1.000.000	1.000.000	1.654.821	1.654.821	165,5%	165,5%
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất	154.327	154.327	539.450	539.450	349,5%	349,5%
	- Tiền bán tài sản trên đất	15.647	15.647	9.268	9.268		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Tiền sử dụng đất	556.026	556.026	1.106.103	1.106.103		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	316.000		320.000		101,3%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	309.000		314.000		101,6%	
2	Thuế xuất khẩu	6.000		4.000		66,7%	
3	Thuế nhập khẩu	300		1.400		466,7%	
4	Thu khác	700		600			
IV	Thu huy động đóng góp						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.702.624	12.341.925	1.639.301	115%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.361.291	9.835.024	1.473.733	118%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.027.220	1.024.690	-2.530	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.027.220	1.024.690	-2.530	100%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	400.000	390.000	-10.000	98%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	80.000	82.000	2.000	103%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.777.927	6.981.357	1.203.430	121%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.653.298	3.353.148	699.850	126%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	17.641	18.178	537	103%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.100	2.300	200	110%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	165.856	196.552	30.696	119%
	<i>Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao (3)</i>	26.940	34.280	7.340	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	1.621.725	303.037	123%
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	131.571	139.747		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	130.593	155.213		
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tặng thu	22.553	22.122		
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		10.000		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	1.033.971	1.294.642		
IX	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	7.400	-61.100	11%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.341.333	2.506.901	165.568	107,1%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	1.209.124	-144.834	
1	Chương trình MTQG NTM	160.530	114.887	-45.643	
	Đầu tư	128.435	86.308	-42.127	
	Thường xuyên	32.095	28.579	-3.516	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	325.739	277.378	-48.361	
	Đầu tư	171.101	111.760	-59.341	
	Thường xuyên	154.638	165.618	10.980	
3	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	867.689	816.859	-50.830	
	Đầu tư	498.724	430.755	-67.969	
	Thường xuyên	368.965	386.104	17.139	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	1.297.777	310.402	131,4%
II.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	824.064	844	100,1%
II.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	164.155	473.713	309.558	288,6%
1	Vốn ngoài nước				
2	Vốn trong nước	164.155	473.713	309.558	288,6%
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187	4.877	1.690	153,0%
a	Khối tỉnh	2.103	3.219	1.116	153,1%
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.051	1.609	558	153,1%
-	Thanh tra giao thông	526	800	274	152,1%
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	40	50	10	125,0%
-	Sở Văn hóa Thể thao và DL	40	50	10	125,0%
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh	40	50	10	125,0%
-	Báo Kon Tum	45	50	5	111,1%
-	Tinh đoàn thanh niên	100	120	20	120,0%
-	Đài phát thanh Truyền hình	55	50	-5	90,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50		100,0%
-	Sở Tư pháp	32	40	8	125,0%
-	Sở Thông tin Truyền thông	32	50	18	156,3%
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	32	50	18	156,3%
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	35	50	15	142,9%
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum	25		-25	
-	Sở Y Tế		50	50	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		50	50	
-	Hội Nông dân tỉnh		50	50	
-	Liên đoàn lao động tỉnh		50	50	
b	Khối huyện	1.084	1.658	574	153,0%
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	50.909	58.209	7.300	114,3%
-	Sửa chữa các tuyến đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp	50.909	58.209	7.300	114,3%
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673</i>	17.000	9.400	-7.600	55,3%
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đăk Ang đến xã Đăk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang (Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>	33.909		-33.909	
+	<i>Kiểm định, sơn sửa cầu treo Kon Klor Tỉnh lộ 671, thành phố Kon Tum (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>		1.900	1.900	
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT các đoạn còn lại ĐH 53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tú - Đăk Rơ Nga) (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>		46.909	46.909	
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	259	280	21	108,1%
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000	940	-60	94,0%
-	Sở Khoa học và Công nghệ	300		-300	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	370	-30	92,5%
-	Sở Công Thương	300	570	270	190,0%
5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995	26.700	2.705	111,3%
a	Khối tỉnh	23.827	22.426	-1.401	
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	400	300	-100	75,0%
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	5.186	4.698	-488	90,6%
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	2.560	1.900	-660	
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	449	749	300	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô	384		-384	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.393	5.278	-115	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	1.102	814	-288	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.254	3.934	680	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.237	4.146	-91	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	25		-25	
-	Chi cục Kiểm lâm	737	607	-130	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình	100		-100	
b	Khối huyện	168	4.274	4.106	
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481	66.375	17.894	
a	Khối tỉnh	175	580	405	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	175	246	71	
-	Tập trung ngân sách tỉnh		334	334	
b	Khối huyện	48.306	65.795	17.489	
7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	36.324	301.248	264.924	
a	Khối tỉnh	26.671	201.277	174.606	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	7.558	8.604	1.046	
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>	2.830	1.960	-870	
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>	4.634	6.597	1.963	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>	94	47	-47	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	131	3.346	3.215	
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>	131	3.089	2.958	
+	<i>BHYT đối tượng BTXH</i>		257	257	
-	BHXH tỉnh	18.982	155.006	136.024	
+	<i>BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi</i>	4.591	39.891	35.300	
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>	3.645	46.073	42.428	
+	<i>BHYT người hiến tạng</i>	3	5	2	
+	<i>BHYT HSSV</i>	3.516	5.849	2.333	
+	<i>Hỗ trợ BHXH tự nguyện</i>	7.227	7.282	55	
+	<i>Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình hộ cận nghèo</i>		17.882	17.882	
+	<i>Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình làm nông nghiệp, LN có mức sống trung bình</i>		12.284	12.284	
+	<i>Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020</i>		25.740	25.740	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		29.978	29.978	
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ</i>		8	8	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ</i>		420	420	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ</i>		28.646	28.646	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017		904	904	
-	Ban Dân tộc		4.343	4.343	
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		4.343	4.343	
b	Khôi huyện	9.653	99.971	90.318	
8	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)		433	433	
9	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)		160	160	
10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		8.491	8.491	
-	Khôi huyện		8.491	8.491	
11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		6.000	6.000	
-	Dự án kho lưu giữ, bảo quản hiện vật		6.000	6.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng

định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Trích bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách tỉnh theo tiến độ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất phát sinh thực nộp vào ngân sách nhà nước

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	3.748.873	4.130.600	381.727
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.984.700	8.247.861	1.263.161
C	BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP	8.657	7.400	1.257
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	750.000	826.000	76.000
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	78.150	77.777	(373)
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>10,4</i>	<i>9,4</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn nước ngoài Chính phủ vay	78.150	77.777	(373)
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	21.463	19.327	(2.136)
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	12.799	11.470	(1.329)
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	43.888	46.980	3.092
II	Trả nợ gốc vay trong năm	9.030	9.660	630
1	Theo nguồn vốn vay	-	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	9.030	9.660	630
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.030	9.660	630
+	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập</i>	<i>2.136</i>	<i>2.260</i>	<i>124</i>
+	<i>Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”</i>	<i>1.329</i>	<i>1.410</i>	<i>81</i>
+	<i>Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum</i>	<i>5.565</i>	<i>5.990</i>	<i>425</i>
III	Tổng mức vay trong năm	8.657	17.100	8.443
1	Theo mục đích vay	8.657	17.100	8.443
-	Vay chi đầu tư phát triển	8.657	7.400	1.257
-	Vay trả nợ gốc	-	9.700	9.700
2	Theo nguồn vay	8.657	17.100	8.443
(1)	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
(2)	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.657	17.100	8.443
-	Vay chi đầu tư phát triển	8.657	7.400	1.257
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	8.657	-	(8.657)
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	-	7.400	7.400
-	Vay trả nợ gốc	-	9.700	9.700
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	2.260	2.260
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	-	1.440	1.440
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	-	6.000	6.000
IV	Tổng dư nợ cuối năm	77.777	85.217	7.440

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	10,4	10,3	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	77.777	85.217	7.440
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	19.327	19.327	-
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	11.470	11.500	30
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	46.980	46.990	10
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu sử dụng vốn ODA	-	7.400	7.400
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	-	-	-
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.800	2.300	500
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	500	388	112
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	300	230	70
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	1.000	941	59
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu		741	741

Biểu mẫu số 19

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	9.077.084	14.942.720	5.865.636	165%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.573.560	2.508.653	-64.907	97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	8.453.028	1.949.504	130%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.162.191	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	4.290.837	1.949.504	183%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		0	0	
4	Thu kết dư		137.352	137.352	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.843.687	3.843.687	
II	Chi ngân sách	9.077.084	14.668.240	5.591.156	162%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.896.895	11.307.508	5.410.613	192%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.180.189	3.360.732	180.543	106%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	341.082	521.625	180.543	153%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	77.200	8.657	-68.543	11%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	4.737.229	5.403.456	666.227	114%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.557.040	1.422.347	-134.693	91%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.180.189	3.360.732	180.543	106%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	341.082	521.625	180.543	153%
3	Thu kết dư		34.338	34.338	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		586.039	586.039	
II	Chi ngân sách	4.737.229	5.403.456	666.227	114%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.737.229	5.403.456	666.227	114%

Ghi chú:(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2024				Ước thực hiện năm 2024					So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu huy động đóng góp		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	109=5/1	11=6/2	12=7/3	13=8/4
	TỔNG SỐ (2)	4.600.000	4.305.000	-	295.000	4.425.000	4.109.000	0	316.000	0	96%	95%		107%
1	Thành phố Kon Tum	2.991.580	2.991.580			2.678.170	2.678.170				90%	90%		
2	Huyện Đăk Hà	133.660	133.660			126.620	126.620			0	95%	95%		
3	Huyện Đăk Tô	126.600	126.600			141.960	141.960				112%	112%		
4	Huyện Ngọc Hồi	430.500	135.500		295.000	499.948	183.948		316.000		116%	136%		107%
5	Huyện Đăk Glei	30.500	30.500			43.690	43.690				143%	143%		
6	Huyện Sa Thầy	114.660	114.660			151.027	151.027				132%	132%		
7	Huyện Ia H'Drai	89.700	89.700			96.910	96.910				108%	108%		
8	Huyện Kon Rẫy	83.900	83.900			103.630	103.630				124%	124%		
9	Huyện Kon Plông	538.100	538.100			518.895	518.895				96%	96%		
10	Huyện Tu Mơ Rông	60.800	60.800			64.150	64.150				106%	106%		

Ghi chú:(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH - HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm																			II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phi, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Thu cho thuê mặt đất	12. Thu tiền sử dụng đất	13. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	16. Thu khác ngân sách	17. Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	18. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	19. Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (4)			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	4.425.000	4.109.000	788.670	50.230	6.000	1.100.000	115.200	152.000	85.600	67.100	800	3.800	26.000	400.000	2.500	117.000	108.400	73.000	700	12.000	1.000.000		316.000	309.000	6.000	300		700	
1	Thành phố Kon Tum	2.678.170	2.678.170	703.000	9.250	945	270.520	67.720	109.200	44.375	25.000	10	3.065	13.000	201.900	2.500	117.000	60.165	44.260	690	5.570	1.000.000								
2	Huyện Đăk Hà	126.620	126.620	610	7.300	220	37.200	9.730	35.000	9.000	3.200		150	2.670	14.000			2.990	4.550											
3	Huyện Đăk Tô	141.960	141.960	1.260	950		95.550	5.200	7.800	6.000	1.860		140	1.400	15.000			2.360	3.540	900										
4	Huyện Ngọc Hồi	499.948	183.948	9.300	1.350		100.650	8.700		8.000	26.548		160	1.650	20.000			2.290	5.300				316.000	309.000	6.000	300			700	
5	Huyện Đăk Glei	43.690	43.690	830	3.200	4.500	18.200	2.800		3.200	3.060	150	40	590	3.000			1.390	2.700	30										
6	Huyện Sa Thầy	151.027	151.027	14.760	650		91.180	5.700		5.225	3.102		60	2.450	25.000			440	2.450	10										
7	Huyện Ia H'Drai	96.910	96.910	19.500	19.030	15	37.000	1.500		1.200	710		5	1.800	10.000			4.350	1.800											
8	Huyện Kon Rẫy	103.630	103.630	360	1.050		84.700	1.900		2.200	1.450	310	70	530	1.000			6.760	1.800	1.500										
9	Huyện Kon Plông	518.895	518.895	39.050	6.750	320	315.000	11.000		5.200	1.720		100	1.500	110.000			19.455	4.800	4.000										
10	Huyện Tu Mơ Rông	64.150	64.150		700		50.000	950		1.200	450	330	10	410	100			8.200	1.800											

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
 (2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
 (3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chi tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.
 (4) Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đến từ GPMB của các ĐA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	10.702.624	5.965.395	4.737.229	16.719.621	11.316.165	5.403.456	156%	190%	114%
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	8.361.291	3.683.273	4.678.018	8.263.162	2.934.815	5.328.348	99%	80%	114%
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.292.791	3.614.773	4.678.018	8.254.505	2.926.157	5.328.348	100%	81%	114%
I	Chi đầu tư phát triển	1.027.220	415.220	612.000	1.442.000	492.267	949.733	140%	119%	155%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.027.220	415.220	612.000	1.442.000	492.267	949.733	140%	119%	155%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		12.412	45.887	99.393	15.209	84.184		123%	183%
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	28.000	372.000	294.449	28.000	266.449	74%	100%	72%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000		89.823	89.077	746	112%	111%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	5.777.927	1.926.832	3.851.095	6.452.000	2.073.385	4.378.615	112%	108%	114%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.653.298	457.576	2.195.722	2.900.000	570.971	2.329.029	109%	125%	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.641	14.041	3.600	11.704	9.704	2.000	66%	69%	56%
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	2.100		10.706	10.706		510%	510%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	165.856	77.933	87.923						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế) (1)	1.318.688	1.191.688	127.000	333.799	333.799		25%	28%	
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (Ủy thác qua ngân hàng CSXH)				15.000	15.000				
A.2	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP	68.500	68.500		8.657	8.657			13%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.341.333	2.282.122	59.211	4.290.837	4.215.729	75.108	183%	185%	127%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	1.353.958		832.473	832.473				
1	Chương trình MTQG NTM	160.530	160.530		125.275	125.275				
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	325.739	325.739		195.995	195.995				
3	Kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	867.689	867.689		511.203	511.203				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	987.375	928.164	59.211	3.458.364	3.383.256	75.108	350%	365%	127%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	823.220		3.087.727	3.087.727		375%	375%	
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	164.155	104.944	59.211	370.637	295.529	75.108	226%	282%	127%
*	Vốn ngoài nước (1)									
**	Vốn trong nước	164.155	104.944	59.211	370.637	295.529	75.108	226%	282%	127%
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187	2.103	1.084	3.187	2.103	1.084	100%	100%	100%
a	Khối tỉnh	2.103	2.103		2.103	2.103		100%	100%	
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.051	1.051		1.051	1.051		100%	100%	
-	Thanh tra giao thông	526	526		526	526		100%	100%	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	40	40		40	40		100%	100%	
-	Sở Văn hóa Thể thao và DL	40	40		40	40		100%	100%	
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh	40	40		40	40		100%	100%	
-	Báo Kon Tum	45	45		45	45		100%	100%	
-	Tinh đoàn thanh niên	100	100		100	100		100%	100%	
-	Đài phát thanh Truyền hình	55	55		55	55		100%	100%	
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50		50	50		100%	100%	
-	Sở Tư pháp	32	32		32	32		100%	100%	
-	Sở Thông tin Truyền thông	32	32		32	32		100%	100%	
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	32	32		32	32		100%	100%	
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	35	35		35	35		100%	100%	
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum	25	25		25	25		100%	100%	
b	Khối huyện	1.084		1.084	1.084		1.084	100%		100%
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	50.909	50.909		50.909	50.909		100%	100%	
-	Sửa chữa các tuyến đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp	50.909	50.909		50.909	50.909		100%	100%	
+	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673	17.000	17.000		17.000	17.000		100%	100%	
+	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đăk Ang đến xã Đăk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang (Triển khi thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)	33.909	33.909		33.909	33.909		100%	100%	
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	259	259		259	259		100%	100%	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	300	300		300	300		100%	100%	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	400		400	400		100%	100%	
-	Sở Công Thương	300	300		300	300		100%	100%	
5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995	23.827	168	23.995	23.827	168	100%	100%	100%
a	Khối tỉnh	23.827	23.827		23.827	23.827		100%	100%	
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	400	400		400	400		100%	100%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	5.186	5.186		5.186	5.186		100%	100%	
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	2.560	2.560		2.560	2.560		100%	100%	
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	449	449		449	449		100%	100%	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	384	384		384	384		100%	100%	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.393	5.393		5.393	5.393		100%	100%	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	1.102	1.102		1.102	1.102		100%	100%	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.254	3.254		3.254	3.254		100%	100%	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.237	4.237		4.237	4.237		100%	100%	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	25	25		25	25		100%	100%	
-	Chi cục Kiểm lâm	737	737		737	737		100%	100%	
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình	100	100		100	100		100%	100%	
b	Khối huyện	168		168	168		168	100%		100%
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481	175	48.306	48.481	175	48.306	100%	100%	100%
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	175	175		175	175		100%	100%	
-	Khối huyện	48.306		48.306	48.306		48.306	100%		100%
7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	36.324	26.671	9.653	36.324	26.671	9.653	100%	100%	100%
a	Khối tỉnh	26.671	26.671		26.671	26.671		100%	100%	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	7.558	7.558		7.558	7.558		100%	100%	
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>	2.830	2.830		2.830	2.830		100%	100%	
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>	4.634	4.634		4.634	4.634		100%	100%	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>	94	94		94	94		100%	100%	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	131	131		131	131		100%	100%	
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>	131	131		131	131		100%	100%	
-	BHXH tỉnh	18.982	18.982		18.982	18.982		100%	100%	
+	<i>BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi</i>	4.591	4.591		4.591	4.591		100%	100%	
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>	3.645	3.645		3.645	3.645		100%	100%	
+	<i>BHYT người hiến tạng</i>	3	3		3	3		100%	100%	
+	<i>BHYT HSSV</i>	3.516	3.516		3.516	3.516		100%	100%	
+	<i>Hỗ trợ BHXH tự nguyện</i>	7.227	7.227		7.227	7.227		100%	100%	
b	Khối huyện	9.653		9.653	9.653		9.653	100%		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
8	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo QĐ 72-QĐ/TW				46.228	30.331	15.897			
9	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở				130.000	130.000				
10	Các nhiệm vụ khác				30.254	30.254				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.986.753	3.986.753				
D	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				178.868	178.868				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.145.584	14.676.896	6.762.891	160,48
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.839.107	2.839.107		100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	4.024.355	3.456.439	663.663	85,89
B.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	3.614.773	2.926.157		
I	Chi đầu tư phát triển (2)	415.220	492.267	77.047	118,56
1	Chi đầu tư cho các dự án	415.220	492.267	77.047	118,56
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.412	15.209	2.797	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	99.695	116.055	16.360	116,41
-	Chi văn hóa thông tin	15.892	51.711	35.819	325,39
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.127	25.127		100,00
-	Chi thể dục thể thao	40.719	51.580	10.861	126,67
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	189.607	195.285	5.678	102,99
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.000	8.441	3.441	
-	Chi bảo đảm xã hội	2.400	3.493	1.093	
-	Chi quốc phòng	24.368	25.368	1.000	104,10
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi đầu tư khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	1.926.832	2.088.385	161.553	108,38
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457.576	515.371	57.795	112,63
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	14.041	8.104	-5.937	57,72
-	Chi quốc phòng	67.451	77.485	10.034	114,88
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.477	58.699	41.222	335,86
-	Chi y tế, dân số và gia đình	572.729	602.961	30.232	105,28
-	Chi văn hóa thông tin	55.977	75.639	19.662	135,13
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.105	14.918	-7.187	67,49
-	Chi thể dục thể thao	13.565	13.730	165	101,22
-	Chi bảo vệ môi trường	13.299	10.726	-2.573	80,65
-	Chi các hoạt động kinh tế	212.588	207.659	-4.929	97,68
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	408.417	430.359	21.942	105,37
-	Chi bảo đảm xã hội	55.630	72.292	16.662	129,95
-	Chi thường xuyên khác	15.977	442	-15.535	2,77
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	10.706	8.606	509,81
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00
V	Dự phòng ngân sách	77.933		-77.933	-
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.191.688	333.799	-857.889	28,01
B.2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	8.657	-59.843	12,64
B.3	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện	341.082	521.625	180.543	152,93
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.282.122	4.215.729	1.933.607	184,73
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	832.473	-521.485	61,48
II	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	3.087.727	2.264.507	375,08
III	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	104.944	295.529	190.585	281,61
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.986.753	3.986.753	
D	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		178.868	178.868	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Ghi chú: (1) Chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TỰ giao	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới (NSDP)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	7.672.168	492.267	2.088.385	10.706	1.000	-	333.799	8.657	832.473	707.133	125.340	3.458.364	3.087.727	370.637	446.517
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘI CHI) (A1+A2)	3.355.683	492.267	2.088.385	10.706	1.000	-	333.799	8.657	125.340	-	125.340	295.529	-	295.529	-
A1	Chi cân đối ngân sách tỉnh	3.347.026	492.267	2.088.385	10.706	1.000	-	333.799	-	125.340	-	125.340	295.529	-	295.529	-
I	Các cơ quan tổ chức	3.001.521	492.267	2.088.385	-	-	-	-	-	125.340	-	125.340	295.529	-	295.529	-
1	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.749.426	226.624	1.376.708	-	-	-	-	-	88.467	-	88.467	57.627	-	57.627	-
1.1	Sở NN và PT nông thôn	194.912	1.619	176.369						12.684		12.684	4.240		4.240	
1.2	Sở Giao thông vận tải	118.262	31.790	35.004						33		33	51.435		51.435	
1.3	Ban An toàn giao thông	1.503		452						-		-	1.051		1.051	
1.4	Sở Xây dựng	14.617		14.617						-		-	-		-	
1.5	Sở Tài nguyên Môi trường	42.209		42.209						-		-	-		-	
1.6	Sở Công Thương	11.202		10.414						488		488	300		300	
1.7	Sở Giáo dục Đào tạo	525.887	9.319	464.388						51.965		51.965	215		215	
1.8	Sở Y tế	435.315	100.508	324.132						10.675		10.675	-		-	
1.9	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	142.368	78.624	59.367						4.337		4.337	40		40	
1.10	Sở Lao động Thương binh Xã hội	41.897	3.493	33.367						4.855		4.855	182		182	
1.11	Sở Tư pháp	11.856		11.696						128		128	32		32	
1.12	Văn phòng Tỉnh Ủy	100.672	162	100.510						-		-	-		-	
1.13	Sở Khoa học công nghệ	13.843		13.843						-		-	-		-	
1.14	Tỉnh đoàn	11.869		11.411						358		358	100		100	
1.15	Sở Thông tin truyền thông	25.078		23.278						1.768		1.768	32		32	
1.16	Ban Quản lý Khu Kinh tế	23.354	236	23.118						-		-	-		-	
1.17	Sở Nội vụ	34.582	873	32.533						1.176		1.176	-		-	
2	Các đơn vị dự toán độc lập	844.661	265.644	363.513	-	-	-	-	-	36.049	-	36.049	179.455	-	179.455	-
2.1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	21.119		10.733						5.200		5.200	5.186		5.186	
2.2	Trường Cao đẳng Kon Tum	51.854	5.890	44.924						1.040		1.040	-		-	
2.3	Trường Chính trị	12.423		12.423						-		-	-		-	
2.4	Đài phát thanh - Truyền hình	40.100	25.127	14.918						-		-	55		55	
2.5	Ban Dân tộc	28.765	992	7.172						20.601		20.601	-		-	
2.6	Sở Ngoại vụ	46.984	30.000	16.984						-		-	-		-	
2.7	Thanh tra nhà nước	9.662		9.662						-		-	-		-	
2.8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.226		17.226						-		-	-		-	
2.9	Sở Kế hoạch Đầu tư	27.491	11.587	15.471						33		33	400		400	
2.10	Sở Tài chính	12.406		12.373						33		33	-		-	
2.11	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	44.417	7.406	37.011						-		-	-		-	
2.12	Hội Cựu chiến binh	3.942		3.942						-		-	-		-	
2.13	Hội Nông dân	6.792		5.934						858		858	-		-	
2.14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	11.426		11.226						200		200	-		-	
2.15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	14.356		7.330						6.767		6.767	259		259	
2.16	Công an tỉnh	60.016		58.699						1.317		1.317	-		-	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TU' giao	Chi đầu tư từ nguồn bộ chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới (NSDP)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	71.811	25.368	46.443						-		-	-			
2.18	Bộ chỉ huy biên phòng	31.042		31.042						-		-	-			
2.19	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	34.115	34.115							-						
2.20	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	5.595	5.595							-						
2.21	Bệnh viện Y dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	15.546	15.546							-						
2.22	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	24.972	24.972							-						
2.23	UBND huyện Đăk Glei	12.958	12.958							-						
2.24	UBND huyện Tu Mơ Rông	16.870	16.870							-						
2.25	UBND huyện Ngọc Hồi	10.000	10.000							-						
2.26	UBND huyện Kon Rẫy	39.217	39.217							-						
2.27	Các Chủ đầu tư khác, đối ứng các chương trình mục tiêu, trả nợ quyết toán dự án hoàn thành, Chưa phân bổ chi tiết	173.555								-			173.555		173.555	
3	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	407.435	-	348.164	-	-	-	-	-	824	-	824	58.447	-	58.447	-
3.1	Hội người cao tuổi	703		703						-			-			
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	589		589						-			-			
3.3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	439		439						-			-			
3.4	Hội khuyến học	541		541						-			-			
3.5	Ban liên lạc tù chính trị	81		81						-			-			
3.6	Hội nhà báo	1.328		1.328						-			-			
3.7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.945		2.945						-			-			
3.8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	577		577						-			-			
3.9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.564		1.564						-			-			
3.10	Hội hữu nghị Việt - Lào	22		22						-			-			
3.11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	18		18						-			-			
3.12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	131		131						-			-			
3.13	Hội Luật gia	333		333						-			-			
3.14	Hội chữ thập đỏ	2.636		2.611						-			25		25	
3.15	Liên minh Hợp tác xã	4.024		3.200						824		824	-			
3.16	Đoàn Luật sư	76		76						-			-			
3.17	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	31		31						-			-			
3.18	Công đoàn viên chức tỉnh	135		135						-			-			
3.19	Liên đoàn Lao động tỉnh	180		180						-			-			
3.20	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	25.537		25.537						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei	207		207						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	197		197						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	203		203						-			-			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TU' giao	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới (NSDP)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	169		169						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô	110		110						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	1.489		1.489						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	442		442						-			-			
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	455		455						-			-			
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	3.250		3.250						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	5.575		5.575						-			-			
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	7.992		7.992						-			-			
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	5.160		5.160						-			-			
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	288		288						-			-			
3.21	Chi nhánh NHCSXH tỉnh	15.000		15.000						-			-			
3.22	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	20		20						-			-			
3.23	Bảo hiểm xã hội tỉnh	350.525		292.103						-			58.422		58.422	
II	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.706			10.706											
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000										
IV	Dự phòng ngân sách	-														
V	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	333.799						333.799								
A2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	8.657							8.657							
B	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	3.794.860								707.133	707.133		3.087.727	3.087.727		
C	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	521.625											75.108		75.108	446.517

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	492.267	15.209	-	25.368	-	116.055	51.711	25.127	51.580	-	195.285	162.106	33.179	8.441	3.493	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.319	9.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Giao thông Vận tải	31.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.790	31.790	-	-	-	-
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.587	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.587	11.587	-	-	-	-
4	Sở Lao động Thương binh và xã hội	3.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.493	-
5	Sở Nội vụ	873	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	873	-	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.619	-	1.619	-	-	-
7	Sở Ngoại vụ	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	30.000	-	-	-	-
8	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	78.624	-	-	-	-	-	27.044	-	51.580	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Y tế	100.508	-	-	-	-	100.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh	7.406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.406	-	-
11	Văn phòng Tỉnh uỷ	162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162	-	-
12	Ban quản lý dự án đầu tư XD các công trình GT, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	34.115	-	-	-	-	-	7.796	-	-	-	26.319	26.319	-	-	-	-
13	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	24.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.972	-	24.972	-	-	-
14	Ban Quản lý Khu Kinh tế - tỉnh	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	236	-	-	-	-
15	Bệnh viện Y dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	15.546	-	-	-	-	15.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đài Phát thanh và Truyền hình	25.127	-	-	-	-	-	-	25.127	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trường Cao đẳng Kon Tum	5.890	5.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Ban Dân tộc tỉnh	992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	992	-	992	-	-	-
19	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	25.368	-	-	25.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	5.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.595	-	5.595	-	-	-
21	UBND huyện Đăk Glei	12.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.958	12.958	-	-	-	-
22	UBND huyện Tu Mơ Rông	16.870	-	-	-	-	-	16.870	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	UBND huyện Ngọc Hồi	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-
24	UBND huyện Kon Rẫy	39.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.217	39.217	-	-	-	-

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	2.088.385	515.371	8.104	77.485	58.699	602.961	75.639	14.918	13.730	10.726	207.659	28.118	103.642	430.359	72.292	442
I	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.376.708	458.024	7.549	-	-	315.665	75.639	-	13.730	10.726	172.986	28.118	92.909	295.546	26.843	-
1	Sở NN và PT nông thôn	176.369										92.909		92.909	83.460		
2	Sở Giao thông vận tải	35.004										28.118	28.118		6.886		
3	Ban An toàn giao thông	452													452		
4	Sở Xây dựng	14.617										8.871			5.746		
5	Sở Tài nguyên Môi trường	42.209								10.726		23.008			8.475		
6	Sở Công Thương	10.414										2.513			7.901		
7	Sở Giáo dục Đào tạo	464.388	454.727												9.661		
8	Sở Y tế	324.132					311.625								12.507		
9	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	59.367	70					35.840		13.730					9.727		
10	Sở Lao động Thương binh Xã hội	33.367	100												10.112	23.155	
11	Sở Tư pháp	11.696	347												7.661	3.688	
12	Văn phòng Tỉnh Ủy	100.510					4.040	21.820				630			74.020		
13	Sở Khoa học công nghệ	13.843		7.549											6.294		
14	Tinh đoàn	11.411	242					2.916				1.210			7.043		
15	Sở Thông tin truyền thông	23.278	220					15.063							7.995		
16	Ban Quản lý Khu Kinh tế	23.118										14.820			8.298		
17	Sở Nội vụ	32.533	2.318									907			29.308		
II	Các đơn vị dự toán độc lập	363.513	57.347	-	77.485	58.699	-	-	14.918	-	-	34.673	-	10.733	120.286	105	-
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	10.733										10.733		10.733			
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	44.924	44.924														
3	Trường Chính trị	12.423	12.423														
4	Đài phát thanh - Truyền hình	14.918							14.918								
5	Ban Dân tộc	7.172										2.932			4.240		
6	Sở Ngoại vụ	16.984										1.013			15.971		
7	Thanh tra nhà nước	9.662													9.662		

ST T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, tổ đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.226													17.226		
9	Sở Kế hoạch Đầu tư	15.471										4.384			11.087		
10	Sở Tài chính	12.373										500			11.873		
11	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	37.011										14.890			22.121		
12	Hội Cựu chiến binh	3.942													3.942		
13	Hội Nông dân	5.934										221			5.713		
14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	11.226													11.226		
15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.330													7.225	105	
16	Công an tỉnh	58.699				58.699											
17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	46.443	-		46.443												
18	Bộ chỉ huy biên phòng	31.042			31.042												
III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	348.164	-	555	-	-	287.296	-	-	-	-	-	-	-	14.527	45.344	442
1	Hội người cao tuổi	703													703		
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	589													589		
3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	439													439		
4	Hội khuyến học	541													541		
5	Ban liên lạc tù chính trị	81													81		
6	Hội nhà báo	1.328													1.328		
7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.945		555											2.390		
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	577													577		
9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.564													1.564		
10	Hội hữu nghị Việt - Lào	22													22		
11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	18													18		
12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	131													131		
13	Hội Luật gia	333													333		
14	Hội chữ thập đỏ	2.611													2.611		
15	Liên minh Hợp tác xã	3.200										-			3.200		

ST T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Đoàn Luật sư	76															76
18	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	31															31
20	Công đoàn viên chức tỉnh	135															135
21	Liên đoàn Lao động tỉnh	180															180
22	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	25.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.537	-
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	207															207
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	197															197
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	203															203
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	169															169
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	110															110
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	1.489															1.489
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	442															442
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	455															455
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	3.250															3.250
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	5.575															5.575
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	7.992															7.992
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	5.160															5.160
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	288															288
23	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	20															20
24	Bảo hiểm xã hội tỉnh	292.103					287.296										4.807
25	Chi nhánh NHCSXH tỉnh	15.000															15.000

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Huyện/TP (1)	Ước thực hiện chi NSDP năm 2024 (4)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi thường xuyên	
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Trong đó	
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	5.328.348	949.733	84.184	0	370.997	746	266.449	4.378.615	2.329.030	2.000
1	Thành phố Kon Tum	1.187.796	331.485	49.661		169.924		79.805	856.311	470.999	400
2	Huyện Đăk Hà	601.842	42.178	4.000		14.175		17.600	559.664	321.837	160
3	Huyện Đăk Tô	471.301	71.745	10.854		19.480		17.025	399.556	230.753	160
4	Huyện Ngọc Hồi	578.732	132.741	5.584		72.127		27.874	445.991	234.078	240
5	Huyện Đăk Glei	478.726	34.512	4.500		22.850	650	2.500	444.214	245.550	160
6	Huyện Sa Thầy	476.205	51.171	1.995		7.832		21.000	425.034	232.281	160
7	Huyện Ia'H Drai	199.903	38.408	7.590		5.926	96	11.236	161.495	57.270	160
8	Huyện Kon Rẫy	402.972	43.216		0	31.218		1.339	359.756	160.499	240
9	Huyện Kon Plong	534.070	177.846			7.623		88.000	356.224	174.404	160
10	Huyện Tu Mơ Rông	396.801	26.431			19.842		70	370.370	201.359	160

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(4) Bao gồm dự toán chi cân đối ngân sách huyện và bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố

(3) Bao gồm ước thực hiện dự toán chi cân đối ngân sách huyện và bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Kế hoạch năm 2024				Ước thực hiện năm 2024				Số dư nguồn đến 31/12/2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	$5=1+2-4$	6	7	8	$9=6-8$	$10=1+6-8$
	TỔNG CỘNG	693.557	400.995	6.000	504.385	590.167	632.113	4.000	788.621	-156.508	537.049
1	Quỹ đầu tư phát triển	147.274	19.210		27.750	138.734	208.436		165.896	42.540	189.814
2	Quỹ phát triển đất	50.392	5.425	2.000	7.500	48.317	13.500	4.000	6.804	6.696	57.088
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	465.782	361.500		455.084	372.198	390.651		591.057	-200.405	265.376
4	Quỹ vì người nghèo	362	1.000		1.000	362	5.661		6.022	-362	
5	Quỹ cứu trợ	5.526	200		200	5.526	8.831		14.357	-5.526	
6	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	586	410		490	506	345		402	-57	529
7	Quỹ vì người khuyết tật và trẻ em mồ côi	144	400		400	144	310		300	10	154
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo										
9	Quỹ khuyến học	708	520		700	528	10		68	-58	650
10	Quỹ phòng chống thiên tai	3.800	2.023			5.823	1.613		1.050	563	4.363
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	209	100		70	239	61		9	53	262
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	8				8	355		355	0	8
13	Quỹ phòng chống tội phạm	156				156					156
14	Quỹ An ninh trật tự	1.490	57		1	1.546	10		1	9	1.499
15	Quỹ hỗ trợ nông dân	9.234	8.500	4.000	8.500	9.234	1.380		1.380		9.234
16	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	4.987	1.650		2.690	3.947	950		920	30	5.017
17	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.900				2.900					2.900

Ghi chú: (1) Đối với quỹ có vốn điều lệ thì thể hiện vốn điều lệ, đối với quỹ không có vốn điều lệ thì thể hiện số dư quỹ.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	593.627	656.212	110,5
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.166	55.057	280
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	36.029	36.029	100,0
-	<i>Sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề</i>	21.137	19.028	180
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	193	193	100,0
3	Sự nghiệp y tế	411.854	461.995	112,2
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	189	582	593
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	6.700	6.700	100,0
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	
7	Sự nghiệp kinh tế	109.175	123.608	728
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	4.750	4.477	296
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.600	3.600	100

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.077.084	14.942.720	10.764.822	-4.177.898	72%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.573.560	2.508.653	2.873.797	365.144	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	8.453.028	7.890.327	-562.701	93%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.162.191	5.383.426	1.221.235	129%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	4.290.837	2.506.901	-1.783.936	58%
3	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ			698		
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
5	Thu kết dư		137.352		-137.352	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.843.687		-3.843.687	
II	Chi ngân sách	9.077.084	14.668.240	10.764.822	1.687.738	119%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.896.895	11.307.508	6.317.361	420.466	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.180.189	3.360.732	4.447.461	1.267.272	140%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	3.676.419	837.312	129%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	341.082	521.625	771.042	429.960	226%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	77.200	8.657	7.400	-69.800	10%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.737.229	5.403.456	6.017.164	613.708	111%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.557.040	1.422.347	1.569.703	147.356	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.180.189	3.360.732	4.447.461	1.086.729	132%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	3.676.419	837.312	129%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	341.082	521.625	771.042	249.417	-148%
3	Thu kết dư		34.338		-34.338	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		586.039		-586.039	
II	Chi ngân sách	4.737.229	5.403.456	6.017.164	1.279.935	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.737.229	5.403.456	6.017.164	1.279.935	127%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2025
 (Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2024					Dự toán năm 2025				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu huy động đóng góp		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6/1	11=7/2	12=8/3	13=9/4
	TỔNG SỐ (2)	4.425.000	4.109.000		316.000		5.000.000	4.680.000		320.000	113%	114%		101%
1	Thành phố Kon Tum	2.678.170	2.678.170				3.277.221	3.277.221			122%	122%		
2	Huyện Đăk Hà	126.620	126.620				150.100	150.100			119%	119%		
3	Huyện Đăk Tô	141.960	141.960				148.100	148.100			104%	104%		
4	Huyện Ngọc Hồi	499.948	183.948		316.000		486.579	166.579		320.000	97%	91%		101%
5	Huyện Đăk Glei	43.690	43.690				26.500	26.500			61%	61%		
6	Huyện Sa Thầy	151.027	151.027				129.400	129.400			86%	86%		
7	Huyện Ia H'Drai	96.910	96.910				95.800	95.800			99%	99%		
8	Huyện Kon Rẫy	103.630	103.630				87.200	87.200			84%	84%		
9	Huyện Kon Plông	518.895	518.895				539.200	539.200			104%	104%		
10	Huyện Tu Mơ Rông	64.150	64.150				59.900	59.900			93%	93%		

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUỖN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm																			II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Thuế cho thuê mặt đất nước	12. Thu tiền sử dụng đất	13. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	16. Thu khác ngân sách	17. Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	18. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	19. Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (4)			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	5.000.000	4.680.000	650.000	51.000	1.000	1.075.000	105.000	315.000	87.000	66.579		4.400	28.000	390.000	2.800	82.000	95.000	68.000	400	4.000	1.654.821		320.000	314.000	4.000	1.400		600	
1	Thành phố Kon Tum	3.277.221	3.277.221	568.770	9.160	400	271.520	64.580	229.000	50.000	30.150		3.700	10.720	200.000	2.800	82.000	53.640	43.660	400	1.900	1.654.821								
2	Huyện Đăk Hà	150.100	150.100	590	6.100		33.000	8.500	70.000	8.500	3.160		180	3.760	9.500			2.760	4.050											
3	Huyện Đăk Tô	148.100	148.100	1.300	850		95.500	4.400	16.000	5.400	2.160		100	1.800	15.000			1.650	3.040		900									
4	Huyện Ngọc Hồi	486.579	166.579	8.300	1.100		84.000	7.500		7.500	23.579		170	2.330	25.000			1.500	5.600					320.000	314.000	4.000	1.400			600
5	Huyện Đăk Glei	26.500	26.500	830	1.500	300	13.200	2.400		2.000	2.060		40	280	1.000			690	2.200											
6	Huyện Sa Thầy	129.400	129.400	11.760	640		84.680	5.230		5.000	1.560		60	4.260	14.000			160	2.050											
7	Huyện Ia H'Drai	95.800	95.800	19.000	25.000		34.500	1.300		1.000	760			2.200	5.000			5.940	1.100											
8	Huyện Kon Rẫy	87.200	87.200	350	1.050		75.000	1.700		2.200	950		50	650	400			3.150	1.700											
9	Huyện Kon Plông	539.200	539.200	39.100	5.000	300	336.000	8.500		4.400	1.750		100	1.600	120.000			18.150	3.100		1.200									
10	Huyện Tu Mơ Rông	59.900	59.900		600		47.600	890		1.000	450			400	100			7.360	1.500											

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

(4) Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đến bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	2a	2b	3
	TỔNG CHI NSDP	12.341.925	7.095.803	6.324.761	771.042	5.246.122
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (Bao gồm bội chi ngân sách địa phương)	9.835.024	4.588.902	3.998.049	590.853	5.246.122
A.1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.827.624	4.581.502	3.990.649	590.853	5.246.122
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.024.690	599.699	426.424	173.275	424.991
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.024.690	599.699	426.424	173.275	424.991
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
	- Chi khoa học và công nghệ					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	390.000	46.800	26.800	20.000	343.200
	<i>Trong đó: - Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)</i>		7.800	7.800		
	<i>- Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất</i>		39.000	19.000	20.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000	82.000		
	- Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	6.981.357	2.353.149	1.993.571	359.578	4.628.208
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.353.148	582.560	572.560	10.000	2.770.588
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	18.178	16.178	14.578	1.600	2.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.300	2.300	2.300		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		
V	Dự phòng ngân sách	196.552	91.629	91.629		104.923
VI	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.533.725	1.475.725	58.000	88.000
	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.533.725	1.475.725	58.000	88.000
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	139.747	139.747	139.747		
	<i>- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ</i>	155.213	155.213	97.213	58.000	
	<i>- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu</i>	22.122	22.122	22.122		
	<i>- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương</i>			10.000		
	<i>- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý</i>	1.294.642	1.206.642	1.206.642		88.000
A.2	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.400	7.400	7.400		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.506.901	2.506.901	2.326.712	180.189	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	I=2+3	2	2a	2b	3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.209.124	1.209.124	1.209.124		
	Chương trình MTQG NTM	114.887	114.887	114.887		
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	277.378	277.378	277.378		
	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	816.859	816.859	816.859		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.297.777	1.297.777	1.117.588	180.189	
II.1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	824.064	824.064	824.064		
1	Vốn nước ngoài					
2	Vốn trong nước	824.064	824.064	824.064		
II.2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	473.713	473.713	293.524	180.189	
1	Vốn ngoài nước					
2	Vốn trong nước	473.713	473.713	293.524	180.189	
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.877	4.877	3.219	1.658	
a	Khối tỉnh	3.219	3.219	3.219		
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.609	1.609	1.609		
-	Thanh tra giao thông	800	800	800		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50	50		
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	50	50	50		
-	UB mật trận tổ chức VN tỉnh	50	50	50		
-	Bảo Kon Tum	50	50	50		
-	Tinh đoàn thanh niên	120	120	120		
-	Đài phát thanh Truyền hình	50	50	50		
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50	50		
-	Sở Tư pháp	40	40	40		
-	Sở Thông tin Truyền thông	50	50	50		
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	50	50	50		
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	50	50	50		
-	Sở Y Tế	50	50	50		
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	50	50	50		
-	Hội Nông dân tỉnh	50	50	50		
-	Liên đoàn lao động tỉnh	50	50	50		
b	Khối huyện	1.658	1.658		1.658	
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	58.209	58.209	58.209		
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	9.400	9.400	9.400		
-	Kiểm định, sơn sửa cầu treo Kon Klor Tỉnh lộ 671, thành phố Kon Tum	1.900	1.900	1.900		
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT các đoạn còn lại ĐH 53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tụ - Đăk Rơ Nga)	46.909	46.909	46.909		
2.3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	280	280	280		
2.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	940	940	940		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	370	370	370		
-	Sở Công Thương	570	570	570		
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	26.700	26.700	22.426	4.274	
a	Khối tỉnh	22.426	22.426	22.426		
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	300	300	300		
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	4.698	4.698	4.698		
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	1.900	1.900	1.900		
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	749	749	749		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô					
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.278	5.278	5.278		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	814	814	814		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.934	3.934	3.934		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.146	4.146	4.146		
-	Chi cục Kiểm lâm	607	607	607		
b	Khối huyện	4.274	4.274		4.274	
2.6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	433	433	433		
2.7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)	160	160	160		
2.8	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	66.375	66.375	580	65.795	
a	Khối tỉnh	580	580	580		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	246	246	246		
-	Tập trung ngân sách tỉnh	334	334	334		
b	Khối huyện	65.795	65.795		65.795	
2.9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	301.248	301.248	201.277	99.971	
a	Khối tỉnh	201.277	201.277	201.277		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	2a	2b	3
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	29.978	29.978	29.978		
+	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ	8	8	8		
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	420	420	420		
+	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ	28.646	28.646	28.646		
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	904	904	904		
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	8.604	8.604	8.604		
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	1.960	1.960	1.960		
+	Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ	6.597	6.597	6.597		
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	47	47	47		
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	3.346	3.346	3.346		
+	BHYT đối tượng BTXH	257	257	257		
+	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	3.089	3.089	3.089		
-	BHXX tỉnh	155.006	155.006	155.006		
+	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	39.891	39.891	39.891		
+	BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK	46.073	46.073	46.073		
+	BHYT người hiến tạng	5	5	5		
+	BHYT HSSV	5.849	5.849	5.849		
+	Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình hộ cận nghèo	17.882	17.882	17.882		
+	Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình làm nông nghiệp, LN có mức sống trung bình	12.284	12.284	12.284		
+	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	25.740	25.740	25.740		
+	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	7.282	7.282	7.282		
-	Ban Dân tộc	4.343	4.343	4.343		
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.343	4.343	4.343		
b	Khối huyện	99.971	99.971		99.971	
2.10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491	8.491		8.491	
a	Khối huyện	8.491	8.491		8.491	
2.11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6.000	6.000	6.000		
-	Dự án kho lưu giữ, bảo quản hiện vật	6.000	6.000	6.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai thực hiện các nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(4) Vốn đối ứng ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025: 83.751 triệu đồng, trong đó, vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chi có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách huyện, thành phố chủ động cân đối bố trí vốn đối ứng, lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định và theo phân cấp ngân sách hiện hành. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	7.667.068
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.676.419
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.990.649
I	Chi đầu tư phát triển (2)	426.424
1	Chi đầu tư cho các dự án	426.424
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	86.900
-	Chi khoa học và công nghệ	30.900
-	Chi quốc phòng	35.777
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.000
-	Chi văn hóa thông tin	10.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000
-	Chi thể dục thể thao	0
-	Chi bảo vệ môi trường	10.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	154.907
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	13.640
-	Chi bảo đảm xã hội	0
-	Chi đầu tư khác	42.300
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.993.571
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	572.560
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	14.578
-	Chi quốc phòng	72.669
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.383
-	Chi y tế, dân số và gia đình	398.065
-	Chi văn hóa thông tin	56.622
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.206
-	Chi thể dục thể thao	18.874
-	Chi bảo vệ môi trường	13.855
-	Chi các hoạt động kinh tế	212.630
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	509.645
-	Chi bảo đảm xã hội	43.942
-	Chi thường xuyên khác	35.542
III	Chi trả nợ lãi vay	2.300
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	91.629
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.475.725
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

3.23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	101.741	101.741															
3.24	UBND huyện Kon Rẫy	12.800	12.800															
3.25	UBND huyện Ngọc Hồi	4.484	4.484															
3.26	UBND huyện Kon Plông	15.000	15.000															
3.27	UBND huyện Đăk Glei	12.042	12.042															
3.28	UBND thành phố Kon Tum	-																
3.29	Các Chủ đầu tư khác, đối ứng các chương trình mục tiêu, trả nợ quyết toán dự án hoàn thành	42.300	42.300															
4	Chi mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc	5.449		5.449														
5	Chi khác ngân sách	36.327		36.327														
-	Hoạt động đối ngoại	3.000		3.000														
-	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	3.678		3.678														
-	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.999		1.999														
-	KP chuyển đổi số, quy hoạch (Triển khai sau khi có chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	4.000		4.000														
-	KP ĐH Đăng bộ các cấp (NS tỉnh hỗ trợ thêm ngoài KP TUBSMT)	7.000		7.000														
-	Kinh phí mua xe ô tô	7.826		7.826														
-	KP tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, DA, ĐA; Quy hoạch; KP đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	8.824		8.824														
6	Nguồn thực hiện CCTL	(7.669)		(7.669)														
II	Chi trả nợ lãi vay	2.300			2.300													
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000												
IV	Dự phòng ngân sách	91.629				91.629												
V	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.475.725					1.475.725											
A2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400						7.400										
B	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	2.326.712							1.209.124	628.823	580.301	1.117.588	824.064	293.524				
C	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	771.042										180.189		180.189	590.853			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu, chi từ nguồn bội chi
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	1.886.711	86.900	30.900	35.777	-	32.000	10.000	10.000	-	10.000	154.907	146.067	8.840	13.640	-	42.300	1.460.287
I	Chi đầu tư phát triển	426.424	86.900	30.900	35.777	-	32.000	10.000	10.000	-	10.000	154.907	146.067	8.840	13.640	-	42.300	-
1	Sở NN và PT nông thôn	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Y tế	32.000	-	-	-	-	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.640	-	-	-
5	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	101.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.741	101.741	-	-	-	-	-
8	Sở Ngoại vụ Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới	8.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.840	-	8.840	-	-	-	-
9	Sở Thông tin và Truyền thông	30.900	-	30.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	35.777	-	-	35.777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường Cao đẳng Kon Tum	6.900	6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	UBND huyện Kon Rẫy	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	12.800	-	-	-	-	-
13	UBND huyện Ngọc Hồi	4.484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.484	4.484	-	-	-	-	-
14	UBND huyện Kon Plông	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-
15	UBND huyện Đăk Glei	12.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.042	12.042	-	-	-	-	-
16	Chi quản lý đất đai tại tỉnh	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-
17	Bổ sung quỹ phát triển đất	7.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.800	-
18	Các Chủ đầu tư khác, đối ứng các chương trình mục tiêu, trả nợ quyết toán dự án hoàn thành	15.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500	-
B	Chi từ nguồn bội chi	7.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.400
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.452.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.452.887

III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	32.775	32.775	-	710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.041	15.627	397	
1	Hội người cao tuổi	739	739												739			
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	801	801												801			
3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	611	611												611			
4	Hội khuyến học	508	508												508			
5	Ban liên lạc tù chính trị	90	90												90			
6	Hội nhà báo	1.621	1.621												1.621			
7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.815	2.815		710										2.105			
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	440	440												440			
9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.704	1.704												1.704			
10	Hội hữu nghị Việt - Lào	142	142												142			
11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	76	76												76			
12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	153	153												153			
13	Hội Luật gia	262	262												262			
14	Hội chữ thập đỏ	3.373	3.373												3.373			
15	Liên minh Hợp tác xã	3.029	3.029											-	3.029			
16	Đoàn Luật sư	65	65												65			
17	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34	34												34			
18	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh	18	18												18			
19	Công đoàn viên chức tỉnh	197	197															197
20	Liên đoàn Lao động tỉnh	200	200															200
21	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	15.627	15.627															15.627
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	130	130															130
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	137	137															137
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	161	161															161
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	98	98															98
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	74	74															74
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	827	827															827
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	216	216															216
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	645	645															645
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	1.910	1.910															1.910
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	3.179	3.179															3.179
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	4.778	4.778															4.778
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	2.927	2.927															2.927
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	545	545															545
22	Hỗ trợ đơn vị Trung Ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270	270												270			-
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	27	27												27			
-	Liên Đoàn Lao động tỉnh	27	27												27			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.000.000	1.569.703	806.079	763.624	2.504.780	1.171.639	0	5.246.122
1	Thành phố Kon Tum	3.277.221	626.387	370.596	255.791	282.230	241.716		1.150.333
2	Huyện Đăk Hà	150.100	60.246	32.723	27.523	379.860	162.342		602.448
3	Huyện Đăk Tô	148.100	107.226	29.098	78.128	263.291	118.690		489.207
4	Huyện Ngọc Hồi	486.579	115.908	42.954	72.954	246.769	101.939		464.616
5	Huyện Đăk Glei	26.500	19.631	9.004	10.627	406.223	129.818		555.672
6	Huyện Sa Thầy	129.400	101.035	23.133	77.902	307.859	117.132		526.026
7	Huyện Ia H'Drai	95.800	44.339	14.978	29.361	97.410	27.016		168.765
8	Huyện Kon Rẫy	87.200	67.405	22.950	44.455	200.844	82.760		351.009
9	Huyện Kon Plong	539.200	383.069	240.205	142.864	30.820	89.749		503.638
10	Huyện Tu Mơ Rông	59.900	44.457	20.438	24.019	289.474	100.477		434.408

Ghi chú: (1) Bao gồm số thu thuế XNK trên địa bàn 320.000 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên							Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc mới (nếu có) theo đề án, phương án được cấp tính phê duyệt từ nguồn giao tăng thu so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ	5.426.311	5.246.122	512.991			81.791		343.200	88.000	4.628.208	2.770.588	2.000		104.923		180.189		180.189			
1	Thành phố Kon Tum	1.176.384	1.150.333	280.410			16.410		176.000	88.000	846.916	512.624	200		23.007		26.051		26.051			
2	Huyện Đăk Hà	621.631	602.448	15.385			7.025		8.360		575.014	371.451	200		12.049		19.183		19.183			
3	Huyện Đăk Tô	509.366	489.207	20.571			7.371		13.200		458.852	298.699	200		9.784		20.159		20.159			
4	Huyện Ngọc Hồi	485.349	464.616	29.396			7.396		22.000		425.928	243.768	200		9.292		20.733		20.733			
5	Huyện Đăk Glei	577.213	555.672	8.910			8.030		880		535.649	313.991	200		11.113		21.541		21.541			
6	Huyện Sa Thầy	540.340	526.026	20.152			7.832		12.320		495.353	305.723	200		10.521		14.314		14.314			
7	Huyện Ia'H Drai	187.313	168.765	10.326			5.926		4.400		155.064	64.666	200		3.375		18.548		18.548			
8	Huyện Kon Rẫy	358.057	351.009	6.940			6.588		352		337.049	200.119	200		7.020		7.048		7.048			
9	Huyện Kon Plong	517.115	503.638	113.223			7.623		105.600		380.342	208.362	200		10.073		13.477		13.477			
10	Huyện Tu Mơ Rông	453.543	434.408	7.678			7.590		88		418.041	251.185	200		8.689		19.135		19.135			

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	771.042	231.275	539.767	0
1	Thành phố Kon Tum	156.429	73.230	83.199	
2	Huyện Đăk Hà	77.802	23.125	54.677	
3	Huyện Đăk Tô	70.840	19.859	50.981	
4	Huyện Ngọc Hồi	60.562	12.310	48.252	
5	Huyện Đăk Glei	81.615	9.470	72.145	
6	Huyện Sa Thầy	58.924	9.065	49.859	
7	Huyện Ia'H Draï	43.386	9.270	34.116	
8	Huyện Kon Rẫy	47.779	11.975	35.804	
9	Huyện Kon Plong	103.376	53.801	49.575	
10	Huyện Tu Mơ Rông	70.329	9.170	61.159	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2025
 (Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực			Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới			Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp			Phân cấp hỗ trợ đầu tư chính trang đô thị			Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách			Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (1)			Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)			
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	
	TỔNG SỐ	231.275	231.275		71.991	71.991		30.830	30.830		30.999	30.999		11.955	11.955		7.500	7.500		20.000	20.000		58.000	58.000		
1	Thành phố Kon Tum	73.230	73.230		33.700	33.700		4.575	4.575		10.400	10.400		11.955	11.955					4.000	4.000				8.600	8.600
2	Huyện Đăk Hà	23.125	23.125					4.725	4.725		11.800	11.800								1.500	1.500				5.100	5.100
3	Huyện Đăk Tô	19.859	19.859					2.060	2.060		8.799	8.799					2.500	2.500		1.500	1.500				5.000	5.000
4	Huyện Ngọc Hồi	12.310	12.310					3.010	3.010											2.000	2.000				7.300	7.300
5	Huyện Đăk Glei	9.470	9.470					2.870	2.870											1.500	1.500				5.100	5.100
6	Huyện Sa Thầy	9.065	9.065					2.665	2.665											1.500	1.500				4.900	4.900
7	Huyện Ia H Drai	9.270	9.270					2.670	2.670											1.500	1.500				5.100	5.100
8	Huyện Kon Rẫy	11.975	11.975					3.175	3.175								2.500	2.500		1.500	1.500				4.800	4.800
9	Huyện Kon Plong	53.801	53.801		38.291	38.291		2.210	2.210								2.500	2.500		3.500	3.500				7.300	7.300
10	Huyện Tu Mơ Rông	9.170	9.170					2.870	2.870											1.500	1.500				4.800	4.800

Ghi chú: (1) Thông báo bổ sung cơ mục tiêu cho các huyện, thành phố theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh uỷ theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh uỷ			Hỗ trợ kinh phí đối ứng (vốn sự nghiệp) Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh			Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025			Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoang, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum			Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ			Ứng dụng khoa học kĩ thuật	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20
	TỔNG SỐ	539.767	539.767		100	100		6.188	6.188		6.000	6.000		500	500		9.506	9.506		1.600	1.600
1	Thành phố Kon Tum	83.199	83.199		100	100		556	556		178	178					2.243	2.243		300	300
2	Huyện Đăk Hà	54.677	54.677					920	920		449	449					1.045	1.045		300	300
3	Huyện Đăk Tô	50.981	50.981					502	502		544	544					798	798		100	100
4	Huyện Ngọc Hồi	48.252	48.252					421	421		278	278					687	687		100	100
5	Huyện Đăk Glei	72.145	72.145					609	609		1.016	1.016		500	500		1.062	1.062		100	100
6	Huyện Sa Thầy	49.859	49.859					980	980		716	716					695	695		100	100
7	Huyện Ia'H Draï	34.116	34.116					617	617		54	54					270	270		100	100
8	Huyện Kon Rẫy	35.804	35.804					393	393		556	556					578	578		100	100
9	Huyện Kon Plong	49.575	49.575					516	516		1.054	1.054					950	950		300	300
10	Huyện Tu Mơ Rông	61.159	61.159					674	674		1.155	1.155					1.178	1.178		100	100

tu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số			Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II			Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở			Kinh phí duy tu đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km1562+250 (đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)			Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			Bổ sung thực hiện công trình phát triển lâm nghiệp bền vững				
			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		
A	B	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37=38+39	38	39	40=41+42	41
	TỔNG SỐ		204	204		10.000	10.000		5.000	5.000		42.254	42.254		900	900		1.658	1.658		4.274	4.274
1	Thành phố Kon Tum		42	42		1.500	1.500		5.000	5.000		9.291	9.291		900	900		308	308			
2	Huyện Đăk Hà		22	22		1.500	1.500					4.704	4.704					150	150		352	352
3	Huyện Đăk Tô		18	18		500	500					3.392	3.392					150	150			
4	Huyện Ngọc Hồi		16	16		500	500					3.899	3.899					150	150			
5	Huyện Đăk Glei		24	24		1.000	1.000					4.986	4.986					150	150			
6	Huyện Sa Thầy		22	22		500	500					3.552	3.552					150	150			
7	Huyện Ia'H Drai		6	6		1.000	1.000					1.139	1.139					150	150		3.322	3.322
8	Huyện Kon Rẫy		14	14		1.000	1.000					2.635	2.635					150	150			
9	Huyện Kon Plong		18	18		1.500	1.500					4.061	4.061					150	150		600	600
10	Huyện Tu Mơ Rông		22	22		1.000	1.000					4.595	4.595					150	150			

STT	Tên đơn vị	Chương nghiệp	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm			Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội			Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa			Kinh phí thực hiện Đề án chuyên giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý		
			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	42	43=44+45	44	45	46=47+48	47	48	49=50+51	50	51	52=53+54	53	54
	TỔNG SỐ		65.795	65.795		99.971	99.971		8.491	8.491		277.326	277.326	
1	Thành phố Kon Tum		5.412	5.412		18.234	18.234		2.097	2.097		37.038	37.038	
2	Huyện Đăk Hà		12.902	12.902		4.302	4.302		1.477	1.477		26.554	26.554	
3	Huyện Đăk Tô		13.154	13.154		5.884	5.884		971	971		24.968	24.968	
4	Huyện Ngọc Hồi		8.496	8.496		12.040	12.040		47	47		21.618	21.618	
5	Huyện Đăk Gleï		6.798	6.798		14.068	14.068		525	525		41.307	41.307	
6	Huyện Sa Thầy		5.120	5.120		8.485	8.485		559	559		28.980	28.980	
7	Huyện Ia'H Drai		8.577	8.577		6.433	6.433		66	66		12.382	12.382	
8	Huyện Kon Rẫy		4.033	4.033		2.305	2.305		560	560		23.480	23.480	
9	Huyện Kon Plong		1.303	1.303		10.368	10.368		1.056	1.056		27.699	27.699	
10	Huyện Tu Mơ Rông					17.852	17.852		1.133	1.133		33.300	33.300	

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Ước thực hiện năm 2024				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
	TỔNG CỘNG	693.557	632.113	4.000	788.621	-156.508	537.049	420.861	23.000	456.867	-36.006	501.044
1	Quỹ đầu tư phát triển	147.274	208.436		165.896	42.540	189.814	34.620	10.000	32.900	1.720	191.534
2	Quỹ phát triển đất	50.392	13.500	4.000	6.804	6.696	57.088	8.680	8.000	6.680	2.000	59.088
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	465.782	390.651		591.057	-200.405	265.376	361.298		400.476	-39.178	226.199
4	Quỹ vì người nghèo	362	5.661		6.022	-362		1.000		1.000		
5	Quỹ cứu trợ	5.526	8.831		14.357	-5.526						
6	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	586	345		402	-57	529	410		490	-80	449
7	Quỹ vì người khuyết tật và trẻ em mồ côi	144	310		300	10	154	400		400		154
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo											
9	Quỹ khuyến học	708	10		68	-58	650	120		300	-180	470
10	Quỹ phòng chống thiên tai	3.800	1.613		1.050	563	4.363	2.023			2.023	6.386
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	209	61		9	53	262	70		50	20	282
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	8	355		355	0	8	1.000		1.000		8
13	Quỹ phòng chống tội phạm	156					156					156
14	Quỹ An ninh trật tự	1.490	10		1	9	1.499	10		1	9	1.508
15	Quỹ hỗ trợ nông dân	9.234	1.380		1.380		9.234	9.780	5.000	9.780		9.234
16	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	4.987	950		920	30	5.017	1.450		3.790	-2.340	2.677
17	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.900					2.900					2.900

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024					Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
	TỔNG SỐ: (A+B+C)				10.043.699	-	-	6.687.006	1.648.120	-	-	1.648.120	1.648.120	-	-	1.648.120	3.956.955	13.718	1.446.569	2.496.668			
A.	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				10.043.699	-	-	6.687.006	1.648.120	-	-	1.648.120	1.648.120	-	-	1.648.120	2.496.668	-	-	2.496.668			
I.	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG				1.962.406	-	-	1.165.036	1.100.288	-	-	1.100.288	1.100.288	-	-	1.100.288	552.690	-	-	552.690			
I.1	PHÂN CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				-	-	-	-	935.889	-	-	935.889	935.889	-	-	935.889	235.066	-	-	235.066			
1	UBND TP Kon Tum				-				401.440			401.440	401.440			401.440	77.040			77.040			
2	UBND huyện Đắk Hà				-				73.380			73.380	73.380			73.380	23.550			23.550			
3	UBND huyện Đắk Tô				-				66.275			66.275	66.275			66.275	20.730			20.730			
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-				51.400			51.400	51.400			51.400	10.460			10.460			
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-				51.614			51.614	51.614			51.614	10.406			10.406			
6	UBND huyện Đắk Glei				-				53.160			53.160	53.160			53.160	10.900			10.900			
7	UBND huyện Sa Thầy				-				50.318			50.318	50.318			50.318	10.497			10.497			
8	UBND huyện Ia H'Drai				-				44.194			44.194	44.194			44.194	8.596			8.596			
9	UBND huyện Kon Rẫy				-				46.092			46.092	46.092			46.092	12.263			12.263			
10	UBND huyện Kon Plông				-				98.016			98.016	98.016			98.016	50.624			50.624			
I.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				1.962.406	-	-	1.165.036	164.399	-	-	164.399	164.399	-	-	164.399	317.624	-	-	317.624			
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				94.515	-	-	94.515	28.868	-	-	28.868	28.868	-	-	28.868	35.777	-	-	35.777			
-	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum		2024-	174-28/4/2023; 582-NQ 03-09/7/2021; 1781-628-24/9/2021; 1640/QĐ-OK-629-	38.815			38.815	14.104			14.104	14.104			14.104	13.491			13.491			
-	Đường hầm Sơ chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai			40.000			40.000	11.500			11.500	11.500			11.500	10.000			10.000			
-	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai			4.600			4.600	575			575	575			575	3.975			3.975			
-	Chốt dân quân thường trực xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai			5.400			5.400	978			978	978			978	4.372			4.372			
-	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Sa Thầy			5.700			5.700	1.711			1.711	1.711			1.711	3.939			3.939			
2	Sở Giáo dục và Đào tạo				206.000	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000			
-	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Kon Tum	2022-	NQ 29-29/4/2021; NQ 43-11/7/2024	206.000			80.000	-			-	-			-	30.000			30.000			
3	Sở Nông nghiệp và PTNT				321.072	-	-	75.262	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	10.000	-	-	10.000			
-	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Toàn tỉnh		148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072			75.262	9.000			9.000	9.000			9.000	10.000			10.000			
4	Sở Thông tin và Truyền thông				71.870	-	-	71.870	-	-	-	-	-	-	-	-	30.900	-	-	30.900			
-	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Kon Tum		NQ 63-09/12/2021	26.910			26.910	-			-	-			-	25.900			25.900			
-	Chuyển đổi, triển khai hệ thống mạng, bảo mật internet IPv6 và hệ thống phân giải tên miền DNSSEC tỉnh Kon Tum	Kon Tum		NQ 64-09/12/2021	44.960			44.960	-			-	-			-	5.000			5.000			
5	Sở Tài nguyên và Môi trường				13.640	-	-	13.640	-	-	-	-	-	-	-	-	13.640	-	-	13.640			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024			Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường	Kon Tum		24/4/2020; NQ 76-10/12/2023	13.640			13.640	-				-				13.640			13.640
6	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch				90.000	-	-	90.000	13.000	-	-	13.000	13.000	-	-	13.000	10.000	-	-	10.000
-	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2021-	1388-12/12/2018; 1461-	90.000			90.000	13.000			13.000	13.000			13.000	10.000			10.000
7	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh				29.183	-	-	29.183	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
-	Đầu tư hệ thống trang âm, thiết bị phim trường văn nghệ	Kon Tum		NQ 51-29/4/2021	29.183			29.183	-				-				10.000			10.000
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				544.126	-	-	544.126	17.379	-	-	17.379	17.379	-	-	17.379	101.741	-	-	101.741
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Kon Tum		293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	7.500			7.500	7.500			7.500	19.500			19.500
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nổi qua sông Đăk Bla)	Kon Tum		983-13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	9.879			9.879	9.879			9.879	82.241			82.241
9	Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới)				38.840	-	-	38.840	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	8.840	-	-	8.840
-	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Ia H'Drai	2022-	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840			38.840	30.000			30.000	30.000			30.000	8.840			8.840
10	Trường Cao đẳng Kon Tum				9.800	-	-	9.800	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	6.900	-	-	6.900
-	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Kon Tum		374-24/6/2024	9.800			9.800	2.900			2.900	2.900			2.900	6.900			6.900
11	UBND huyện Kon Rẫy				150.000	-	-	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	-	-	12.800
-	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kon Rẫy		NQ 06-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021	150.000			12.800	-			-	-			-	12.800			12.800
12	UBND huyện Ngọc Hồi				246.000	-	-	20.000	15.516	-	-	15.516	15.516	-	-	15.516	4.484	-	-	4.484
-	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	Ngọc Hồi		NQ 11-12/3/2021; NQ 15-	246.000			20.000	15.516			15.516	15.516			15.516	4.484			4.484
13	UBND huyện Kon Plông				60.810	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
-	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn	Kon Plông		NQ 31-09/7/2021; 485-	60.810			15.000	-			-	-			-	15.000			15.000
14	UBND huyện Đăk Glei				86.550	-	-	70.000	12.958	-	-	12.958	12.958	-	-	12.958	12.042	-	-	12.042
-	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	Đăk Glei		NQ 22-29/4/2021; 1066-	86.550			70.000	12.958			12.958	12.958			12.958	12.042			12.042
15	Các chủ đầu tư khác				-	-	-	-	34.778	-	-	34.778	34.778	-	-	34.778	15.500	-	-	15.500
-	Trả nợ quyết toán dự án hoàn thành				-	-	-	-	19.778			19.778	19.778			19.778	500			500
-	Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia				-	-	-	-	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				4.374.019	-	-	2.309.169	186.421	-	-	186.421	186.420	-	-	186.420	390.000	-	-	390.000
III.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.200	-	-	343.200
1	UBND TP Kon Tum				-	-	-	-	-			-	-			-	176.000			176.000
2	UBND huyện Đăk Hà				-	-	-	-	-			-	-			-	8.360			8.360
3	UBND huyện Đăk Tô				-	-	-	-	-			-	-			-	13.200			13.200
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-	-	-	-	-			-	-			-	88			88

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024			Lũy kế vốn đã bỏ trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-				-				-				22.000			22.000
6	UBND huyện Đăk Glai				-				-				-				880			880
7	UBND huyện Sa Thầy				-				-				-				12.320			12.320
8	UBND huyện Ia H'Drai				-				-				-				4.400			4.400
9	UBND huyện Kon Rẫy				-				-				-				352			352
10	UBND huyện Kon Plông				-				-				-				105.600			105.600
II.2	Chi quản lý đất đai																39.000	-	-	39.000
1	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, th.phố																20.000			20.000
2	Chi quản lý đất đai tại tỉnh																19.000			19.000
II.3	Bổ sung quỹ phát triển đất																7.800			7.800
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUẾ ĐẤT, TIỀN BÁN TÀI SẢN TỪ DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TỈNH GIAO TẶNG THÊM (PHÂN BỐ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)																-			
III.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng (dự toán giao tăng thêm - chi theo tiến độ nguồn thu)																88.000			88.000
III.2	Bổ sung chi phí quản lý đất đai tại huyện				-				-				-				58.000	-	-	58.000
1	Thành phố Kon Tum																8.600			8.600
2	Huyện Đăk Hà																5.100			5.100
3	Huyện Đăk Tô																5.000			5.000
4	Huyện Tu Mơ Rông																4.800			4.800
5	Huyện Ngọc Hồi																7.300			7.300
6	Huyện Đăk Glai																5.100			5.100
7	Huyện Sa Thầy																4.900			4.900
8	Huyện Ia H'Drai																5.100			5.100
9	Huyện Kon Rẫy																4.800			4.800
10	Huyện Kon Plông																7.300			7.300
III.3	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh				-				-				-				97.213			97.213
III.4	Bổ sung Quỹ phát triển đất		Toàn tỉnh		-				-				-				22.122			22.122
III.5	Phân bổ chi đầu tư các dự án				7.600.967	-	-	5.167.644	476.835	-	-	476.835	476.834	-	-	476.834	1.206.643	-	-	1.206.643
I	UBND thành phố Kon Tum				657.526	-	-	575.443	63.500	-	-	63.500	63.500	-	-	63.500	260.016	-	-	260.016
-	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	Kon Tum		747-05/11/2021; 836-22/12/2022	129.513			82.513	25.000			25.000	25.000			25.000	57.500			57.500
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tô hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083				3.000			3.000	3.000			3.000	28.000			28.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937			108.937	15.000			15.000	15.000			15.000	50.000			50.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993			383.993	20.500			20.500	20.500			20.500	124.516			124.516
2	Sở Nông nghiệp và PTNT				155.000	-	-	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
-	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Kon Tum		NQ 31-29/4/2021; NQ 19-3/05/2024	155.000			55.000	-			-	-			-	10.000			10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024			Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				5.288.108	-	-	3.405.341	256.007	-	-	256.007	256.006	-	-	256.006	568.599	-	-	568.599
-	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Kon Tum		868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767				28.130			28.130	28.130			28.130	50.000			50.000
-	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Kon Plông		NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000			400.000	16.130			16.130	16.130			16.130	80.000			80.000
-	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Kon Tum		1020-18/10/2020; 338-08/6/2022	1.492.600			746.600									100.000			100.000
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Kon Tum		910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000			75.000	60.667			60.667	60.667			60.667	14.333			14.333
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	Kon Tum		13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	17.993			17.993	17.993			17.993	230.000			230.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Kon Tum		510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223			197.223	84.000			84.000	84.000			84.000	11.266			11.266
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Kon Tum		293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	10.000			10.000	10.000			10.000	11.000			11.000
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Kon Tum		1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000			100.000	170			170	170			170	2.000			2.000
-	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum			14528-30/11/2016; 1153-31/10/2017	127.040			127.040	-			-	-			-	30.000			30.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)			1058-30/10/2015	605.689			605.689	19.804			19.804	19.804			19.804	20.000			20.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)			1057-30/10/2015	609.663			609.663	19.112			19.112	19.112			19.112	20.000			20.000
4	Văn phòng UBND tỉnh				245.000	-	-	245.000	106.092	-	-	106.092	106.092	-	-	106.092	114.000	-	-	114.000
	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Kon Tum		NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000			245.000	106.092			106.092	106.092			106.092	114.000			114.000
5	UBND huyện Đăk Glei				86.550	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-	45.000
	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei			NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; NQ 44-	86.550			70.000									45.000			45.000
6	Trường Cao đẳng Kon Tum				110.000	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	38.300	-	-	38.300
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum			NQ 34-09/7/2021; NQ 36-12/7/2022; 656-18/10/2022	110.000			110.000	-			-	-			-	38.300			38.300
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh				16.923	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.923	-	-	16.923

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024			Lũy kế vốn đã bỏ trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Chính trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cấp nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)			1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923				-				-				16.923			16.923
8	BQL Khu kinh tế tỉnh				272.240	-	-	272.240	51.236	-	-	51.236	51.236	-	-	51.236	53.805	-	-	53.805
	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai			939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240			272.240	51.236			51.236	51.236			51.236	53.805			53.805
9	UBND huyện Đăk Tô				99.620	-	-	99.620	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)			NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620			99.620	-			-	-			-	30.000			30.000
10	Công an tỉnh				670.000	-	-	335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000	-	-	70.000
	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum			102/QĐ-BCA-H01 - 04/01/2024	670.000			335.000	-			-	-			-	70.000			70.000
III.	NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT				480.326	-	-	354.326	70.998	-	-	70.998	70.998	-	-	70.998	82.000	-	-	82.000
III.1	Phân cấp ngân sách huyện				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND TP Kon Tum				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Đăk Hà				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đăk Tô				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Đăk Glei				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Sa Thầy				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND huyện Ia H'Drai				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	UBND huyện Kon Rẫy				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	UBND huyện Kon Plông				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				480.326	-	-	354.326	70.998	-	-	70.998	70.998	-	-	70.998	82.000	-	-	82.000
a.	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				206.000	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	641.709	666.248	103,8
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.200	43.450	101
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>25.500</i>	<i>25.650</i>	<i>101</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề</i>	<i>17.700</i>	<i>17.800</i>	<i>101</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.100	1.122	102
3	Sự nghiệp y tế	461.995	484.171	105
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	582	594	102
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	6.700	6.700	100
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	
7	Sự nghiệp kinh tế	119.472	121.861	102
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	5.060	4.750	94
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.600	3.600	100